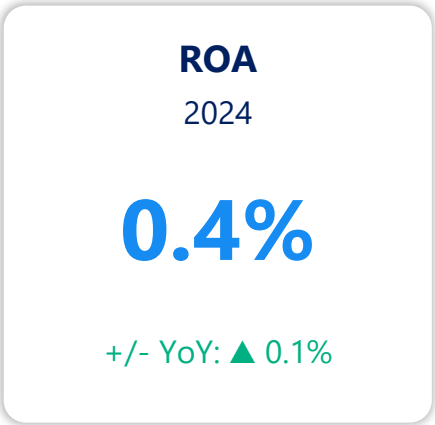
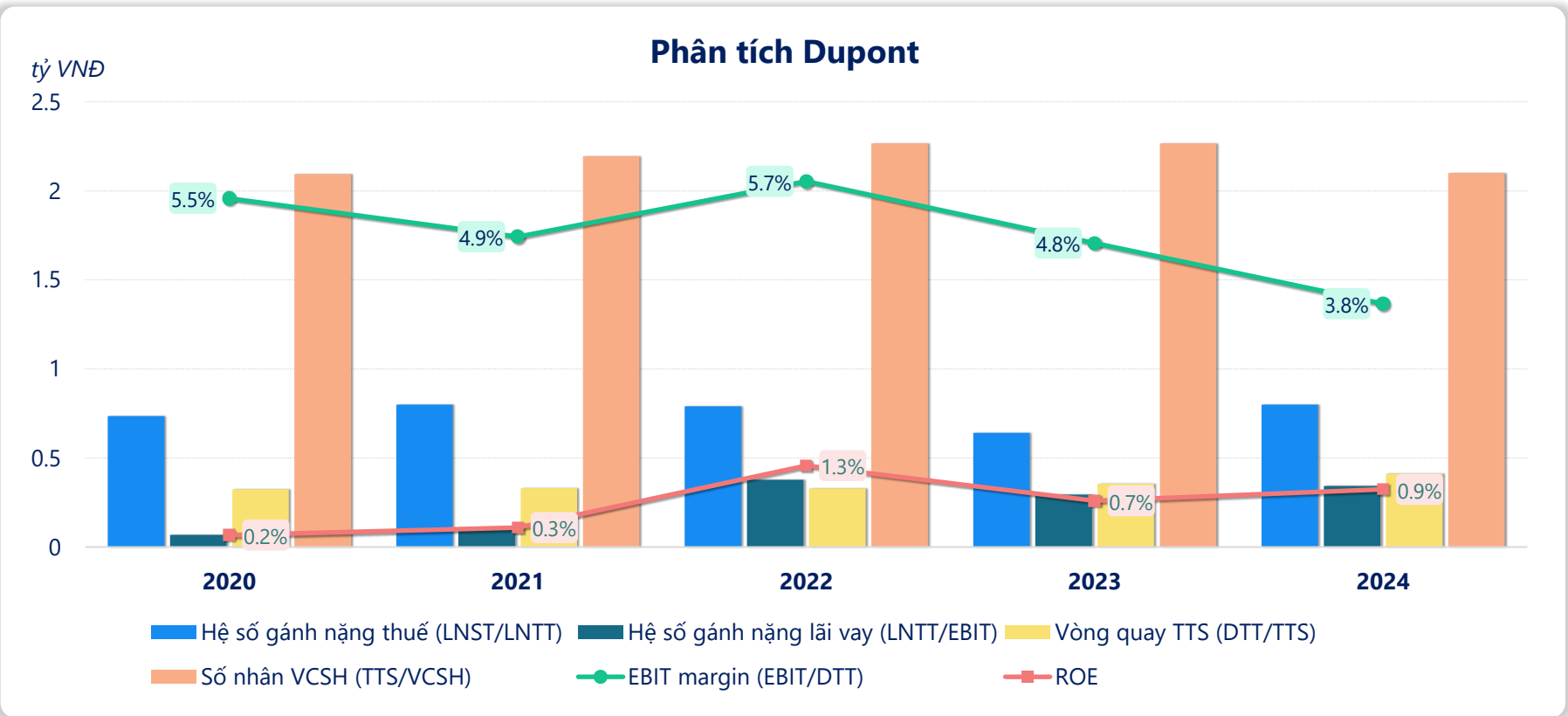
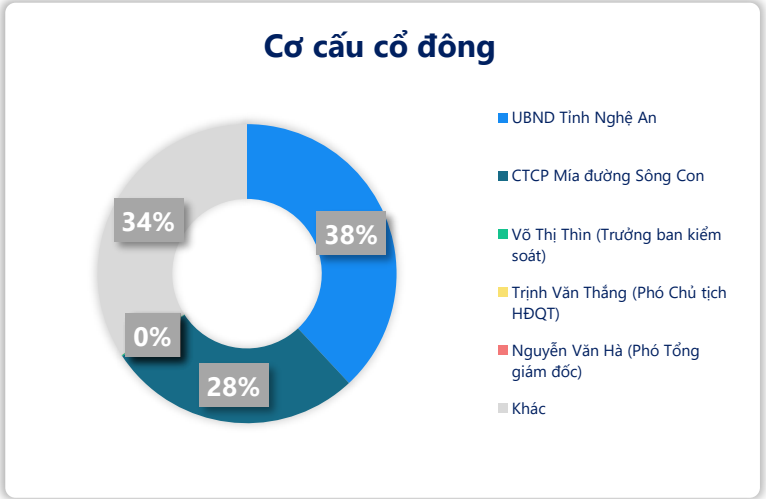


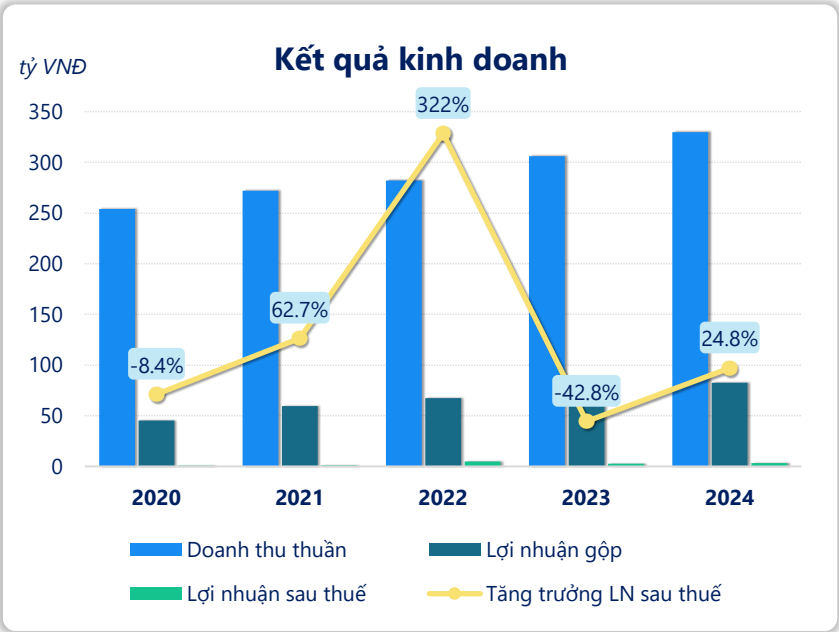
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,700 - 9,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		295
Số lượng CPLH (CP)		37,385,983
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.09)
EPS		92
P/E		85.6

	YTD	1T	3T	6T
NAW		0.0%	0.0%	2.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



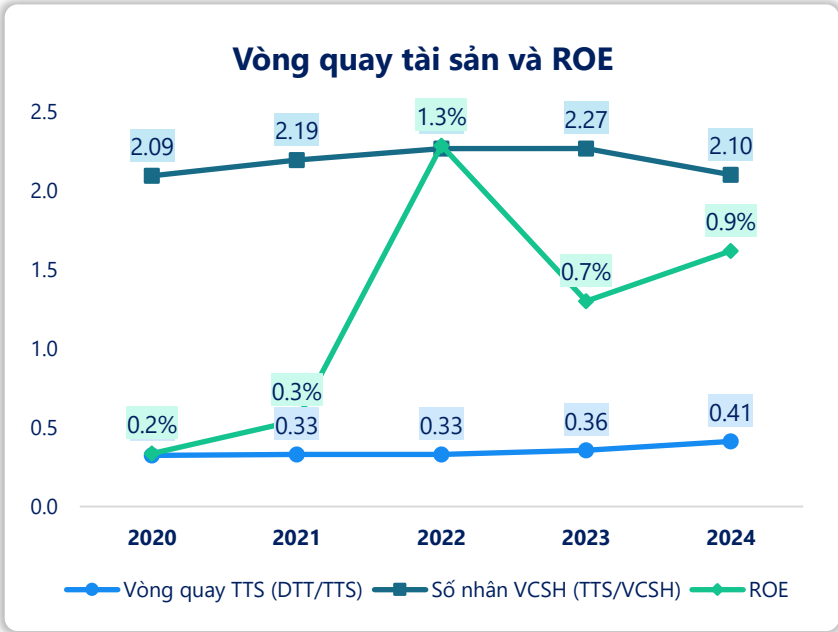
CTCP Cấp nước Nghệ An (UPCOM: NAW)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.83%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

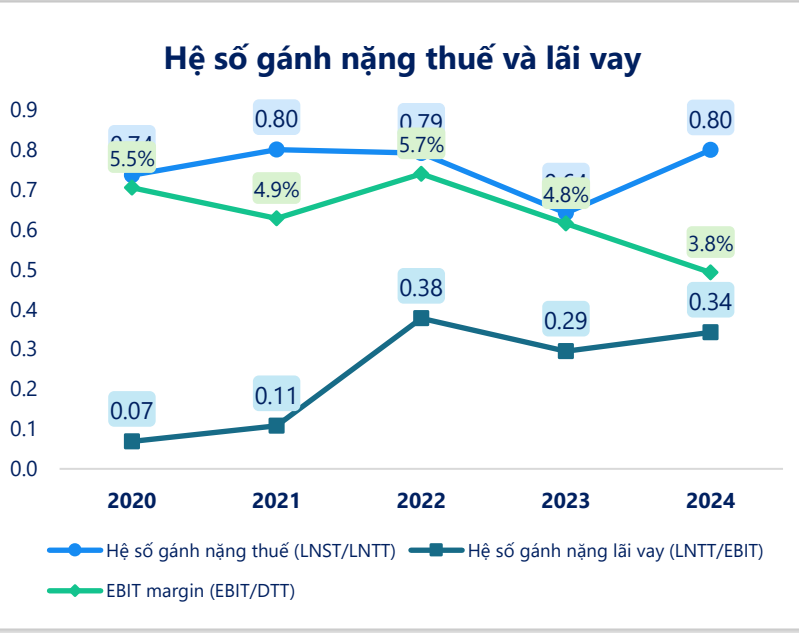
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.34**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **NAW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **329.7** tỷ đồng **tăng 7.72%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 24.8%** đạt **3.45** tỷ đồng.

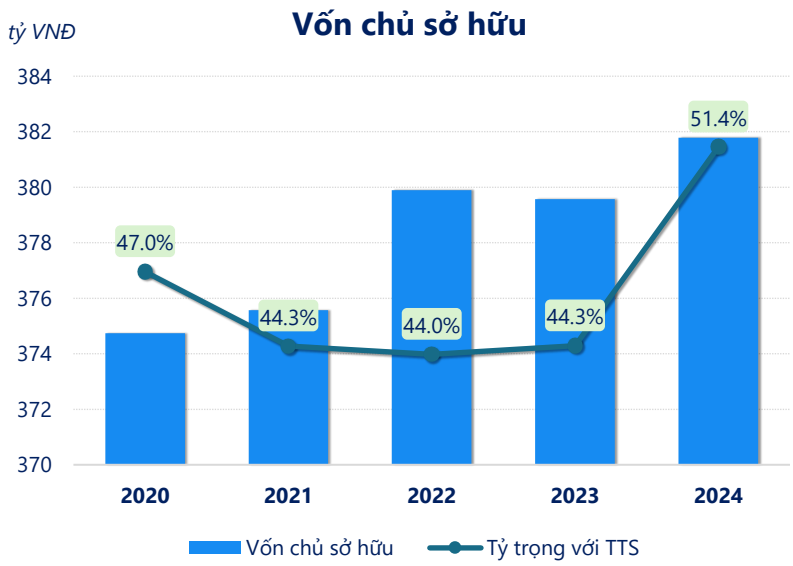
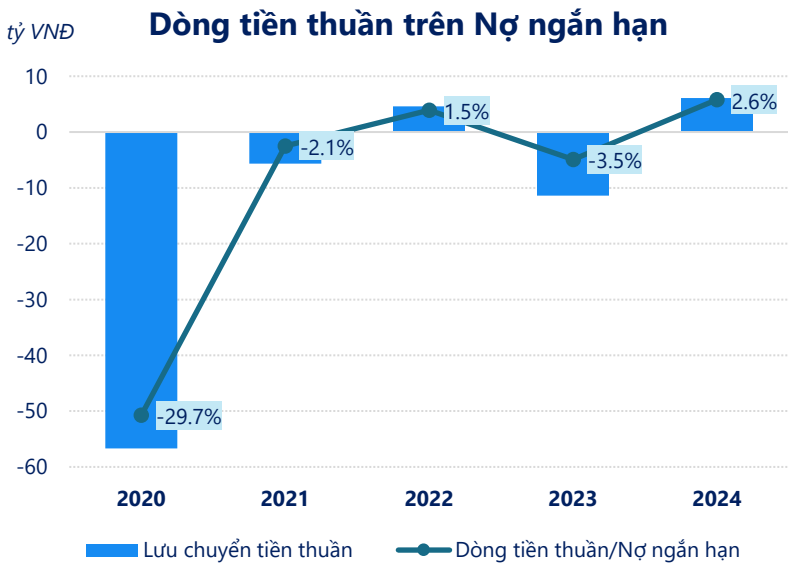
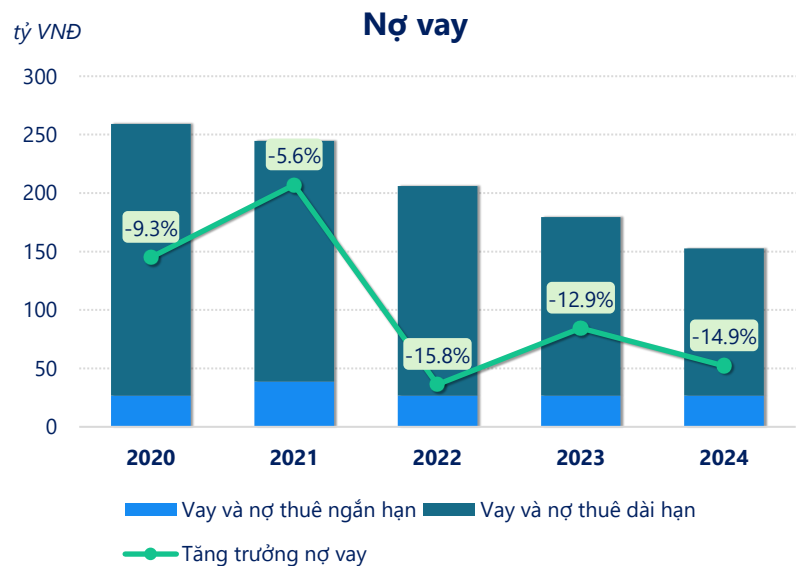
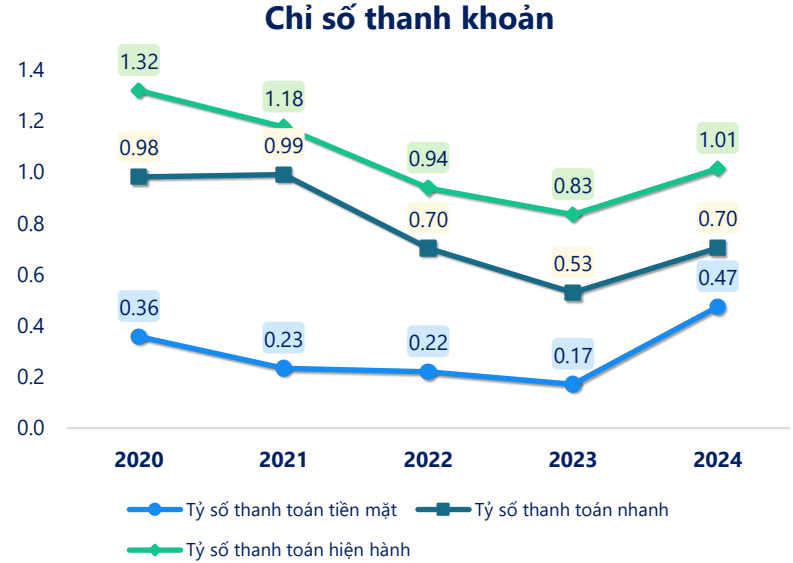
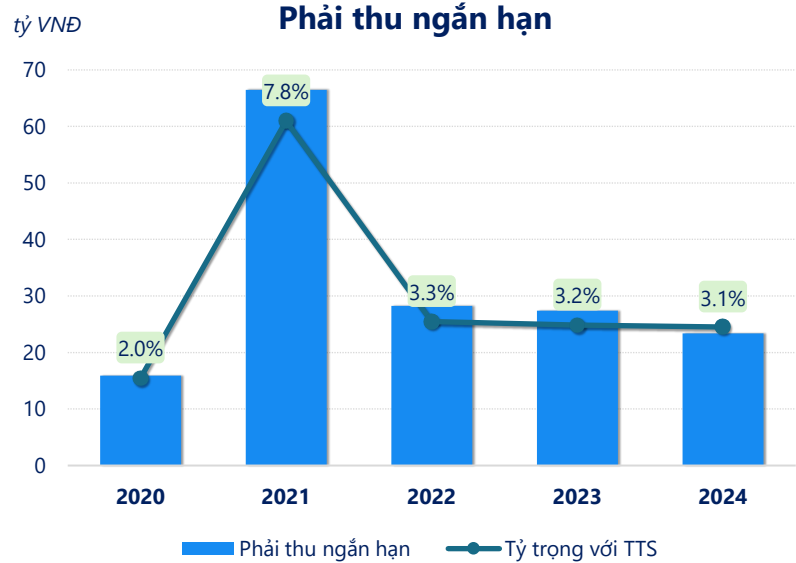
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.91%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.41**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.10** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	742	857	-13.4%
Tài sản ngắn hạn	238	271	-12.3%
Tiền và tương đương tiền	111	55.7	99.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.9	75.3	-65.6%
Phải thu ngắn hạn	23.4	27.4	-14.7%
Hàng tồn kho	72.8	99.1	-26.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.48	13.7	-67.2%
Tài sản dài hạn	504	586	-13.9%
Phải thu dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản cố định	478	538	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.29	25.9	-75.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.4	13.5	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	5.85	8.17	-28.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	360	478	-24.6%
Nợ ngắn hạn	234	325	-27.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.7	26.7	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.6	58.4	-6.4%
Nợ dài hạn	126	153	-17.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	126	153	-17.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	382	380	0.6%
Vốn chủ sở hữu	382	380	0.6%
Vốn điều lệ	374	374	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	254	272	282	306	330
Giá vốn hàng bán	209	212	215	234	247
Lợi nhuận gộp	45.5	59.5	67.4	72.5	82.6
Doanh thu HĐTC	6.58	6.36	6.87	6.50	1.95
Chi phí TC	13.0	13.0	10.4	11.4	8.40
Chi phí lãi vay	13.0	11.8	10.1	10.3	8.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.3	17.5	19.2	19.2	16.9
Chi phí QLDN	23.8	33.4	39.9	47.8	55.1
LN thuần từ HĐKD	-1.10	1.95	4.78	0.67	4.15
Lợi nhuận khác	2.05	-0.52	1.34	3.64	0.17
LN trước thuế	0.96	1.43	6.11	4.31	4.32
Lợi nhuận sau thuế	0.70	1.15	4.83	2.77	3.45
LNST của CĐ cty mẹ	0.70	1.15	4.83	2.77	3.45

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.5	86.6	115	44.9	-17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-77.8	-71.8	-29.6	50.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.6	-14.5	-39.1	-26.7	-26.7
Tiền đầu kỳ	125	68.2	62.5	67.1	131
Lưu chuyển tiền thuần	-56.7	-5.68	4.60	-11.4	6.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	68.2	62.5	67.1	55.7	137